

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2017/ HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 9 - 2017

V/v: “Tranh chấp tài sản của vợ
chồng sau khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Trọng Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trung Kiên

2. Bà Lê Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Lệ Thủy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 63/2017/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2017 về việc: “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16 /2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H - Sinh năm: 1972

Trú quán: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt tại phiên tòa

Bị đơn : Anh Trần Thanh S - Sinh năm 1970

Trú quán: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: - Ông Trần Viết D

- Bà Trần Thị Đ

Đều trú quán: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Ông D có mặt tại phiên tòa, bà Đ vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/6/2017, bản tự khai ngày 24/7/2017 và các tài liệu, chứng cứ khác của chị Trần Thị H (nguyên đơn) giao nộp thể hiện nội dung vụ án như sau: Năm 1990 chị Trần Thị H kết hôn với anh Trần Thanh S trên cơ sở tự nguyện, đã được UBND xã Thạch Long, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng chị có tạo dựng được một số tài sản chung gồm nhà và đất, đến tháng 6/2017 vợ chồng chị ly hôn. Trong quá trình giải quyết ly hôn vợ chồng chị cùng thống nhất tự thỏa thuận phân chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau khi nhận quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án chị và anh S không phân chia được nhà và đất. Hiện nay chị H và anh S có một thửa đất tại Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Thanh Hóa với diện tích đất như sau: Diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 354 m² (trong đó đất ở 256 m² đất ở, đất trồng cây lâu năm 98 m²) tại vị trí thửa số 590, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã L, huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Và 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2005; 01 ngôi nhà cấp 4 xây tường lợp ngói xây dựng năm 2012 trên đất.

Tại phiên tòa chị H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa giải quyết chia đôi diện tích đất trên mỗi người sử dụng 1/2. Chị H yêu cầu được hưởng phần đất có ngôi nhà hai tầng, anh S hưởng phần đất có ngôi nhà cấp bốn. Chị sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về nhà ở cho anh S.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 7 năm 2017 anh S trình bày như sau: Đúng như chị H khai vợ chồng ly hôn tháng 6/2017. Tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì thực tế nhà cửa đất đai vợ chồng anh và chị H xây dựng trong đó có công lớn là của bố mẹ và chị em ruột của anh hỗ trợ để mua đất xây nhà trước hết là vợ chồng con cái ở sau này là bố mẹ và anh thờ cúng tổ tiên vì gia đình anh có mình anh là con trai.

Thực tế vợ chồng anh trước đây có số tài sản gồm 01 mảnh đất có diện tích 354m² và 01 ngôi nhà hai tầng, còn ngôi nhà cấp bốn là của bố mẹ anh xây dựng. Vì vậy anh không yêu cầu Tòa án chia tài sản của gia đình anh. Nguyện vọng của anh S là được ở tại ngôi nhà hai tầng anh đã xây dựng anh không đồng ý với các yêu cầu của chị H.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 8 năm 2017 ông Trần Viết D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày như sau: Năm 2011 Nhà nước xử lý môi trường tại khu vực nhà ở của ông, thời gian quay trở lại làm nhà trên đất phải 01 năm, trong khi đó vợ chồng con trai ông là Trần Thanh S và con dâu Trần Thị H đất rộng nên mời bố mẹ lên làm nhà trên nền đất của con. Toàn bộ công trình nhà

cấp 4 ba gian và công trình phụ khép kín là do toàn bộ tiền của ông bà bỏ ra xây dựng, ông thuê anh Luận là hàng xóm làm cho. Còn nền đất của ông bà sau khi xử lý xong có người hỏi mua ông bà đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh S và chị H bán lấy tiền ông bà không lấy một đồng nào cả. Nay chị H khai ngôi nhà ông bà đang ở đó là tài sản chung của chị H và anh S là không đúng thực tế, nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc xem xét giải quyết hợp tình hợp lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên hòa giải ngày 07 tháng 8 năm 2017 chị H và anh S không thống nhất được các vấn đề trong vụ án. Chị H đề nghị Tòa án thành lập hội đồng định giá và định giá thửa đất 354 m² (trong đó đất ở 256 m², đất trồng cây lâu năm 98 m²) vị trí thửa số 590, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa và 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2005; 01 ngôi nhà cấp 4 xây tường lợp ngói xây dựng năm 2012 và các công trình phụ khác kèm theo tại Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Theo biên bản định giá ngày 15/8/2017 thì tài sản chị H yêu cầu định giá gồm: 354 m² (trong đó đất ở 256 m², đất trồng cây lâu năm 98 m²) vị trí thửa số 590, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa trị giá 105.672.000đ.

Tài sản trên trên đất gồm: Nhà hai tầng diện tích 123,8m² trị giá 498.914.000đ, bếp lợp blu xi măng diện tích 10,94 m² trị giá 11.760.000đ, nhà tắm và nhà vệ sinh lợp blu xi măng diện tích 10,94 m² trị giá 13.244.000đ; Sân lát gạch diện tích 16,43m² = 985.800đ. Tổng cộng = 524.903.800đ; Nhà cấp 4 diện tích = 22,22m² = 50.890.000đ; Hè, ô lối đổ bê tông cốt thép 15,027 m² = 40.467.000đ sân lát gạch bát 15,75 m² = 945.000đ. Tổng cộng giá trị = 92.302.000đ.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng thẩm phán, hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình và tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về chia ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất của chị H anh S.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được hưởng.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận; Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự có mặt tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ để tham gia phiên tòa nhưng bà Đ có đơn xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với anh Trần Thanh S. Anh Trần Thanh S cư trú tại huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Nên xác định đây là vụ án “ Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Trần Thị H và anh Trần Thanh S trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 39/2017/QĐST – HNGĐ ngày 07/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Tại quyết định này chị H, anh S thống nhất số tài sản chung tự phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau đó không tự phân chia được nên chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 590, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Vĩnh Long chủ hộ đứng tên anh Trần Thanh S, chị Trần Thị H được quyền sử dụng 354 m² (trong đó đất ở 256 m², đất trồng cây lâu năm 98 m²) vị trí thửa số 590, tờ bản đồ số 18 tại Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Thanh Hóa do chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc cấp. Đất gồm 02 ô: Ô số 1 diện tích là 162,23m² (trong đó đất ở 128 m², đất trồng cây lâu năm là 44,24 m²) trị giá 52.055.360đ, trên đất có ngôi nhà hai tầng, bếp, công trình phụ, sân lát gạch trị giá 524.903.800đ. Tổng trị giá cả nhà và đất = 576.959.160đ; ô số 2 diện tích là 191,76 m² (trong đó đất ở 128 m², đất trồng cây lâu năm 53,76 m²) trị giá là 53.616.640đ. Vậy tổng trị giá tài sản của vợ chồng = 630.575.800đ. Chia đôi mỗi người được hưởng trị giá ½ giá trị tài sản = 315.287.900đ. Giao cho chị H được quyền sử dụng diện tích đất 162,23m² (trong đó đất ở 128 m², đất trồng cây lâu năm là 44,24 m²) trị giá 52.055.360đ và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm ngôi nhà hai tầng, bếp, công trình phụ, sân lát gạch trị giá 524.903.800đ. Nhưng chị H phải giao phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh S 261.671.260đ. Giao cho anh S được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 191,76 m² (trong đó đất ở 128 m², đất

trồng cây lâu năm 53,76 m²) trị giá = 53.616.640đ và được nhận tiền chênh lệch từ chị H giao là 261.671.260đ.

Trên diện tích đất của ô số 2 mà anh S được quyền sử dụng có ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng ông Trần Viết D, bà Trần Thị Đ là bố mẹ của anh S làm trên đất của anh S và chị H trị giá nhà, công trình phụ, sân lát gạch = 92.302.000đ. Do đó không thể giao quyền sở hữu cho ông D bà Đ được nên giao toàn bộ công trình này cho anh S được quyền sở hữu nhưng anh S phải giao lại cho ông D bà Đ trị giá phần tài sản anh được sở hữu = 92.302.000đ.

Tại phiên tòa chị Trần Thị H rút yêu cầu chia ngôi nhà cấp bốn ba gian mà ông D, bà Đ đang ở nên đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị H.

[3] Về án phí: Chị H, anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% của số tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Đối với chị H có đơn xin được giảm án phí nhưng tài sản của gia đình giá trị rất lớn nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- **Áp dụng:** Điều 59; điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm h khoản 1 điều 217, khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 2 điều 244, khoản 2 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 162,23m² (trong đó đất ở 128 m² đất ở và đất trồng cây lâu năm 44,24 m²) cạnh hướng đông nam có chiều rộng 8,8m (tiếp giáp với đất lưu không đường đê), cạnh hướng đông bắc dài 18,93m (tiếp giáp với đường xóm), Cạnh hướng tây bắc rộng 8,34m (tiếp giáp với gia đình ông Thuật và ông Mạnh), cạnh hướng tây nam dài 18,93m (tiếp giáp với đất của anh S), trị giá 52.055.360đ (Năm mươi hai triệu không trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi đồng) và được quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng, bếp, công trình phụ, sân lát gạch trị giá 524.903.800đ (Năm trăm hai mươi bốn triệu chín trăm linh ba nghìn tám trăm đồng). Tổng cộng nhà và đất là 576.959.160đ (Năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi chín nghìn một trăm sáu mươi đồng). Nhưng chị H phải giao phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh S một lần là: 261.671.260đ (Hai trăm sáu mươi một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm sáu mươi đồng). Tổng cộng giá trị tài sản chị H được hưởng là 315.287.900đ (Ba trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm đồng)

Giao cho anh Trần Thanh S được quyền sử dụng 191,76m²(trong đó đất ở 128 m² đất ở và đất trồng cây lâu năm 53,76 m²) cạnh hướng đông nam có chiều rộng 10,7 m (tiếp giáp với đất lưu không đường đê), cạnh hướng đông bắc dài

18,93m (tiếp giáp với đất chị H được chia), Cạnh hướng tây bắc rộng 9,56m (tiếp giáp với gia đình ông Thuật và ông Mạnh), cạnh hướng tây nam dài 18,93m (tiếp giáp với đất của gia đình ông Thê), trị giá 53.616.640đ (Năm mươi ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) và anh S được nhận một lần tiền chênh lệch giá trị tài sản từ chị H giao trả là 261.671.260đ (Hai trăm sáu mươi một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm sáu mươi đồng). Tổng cộng giá trị tài sản anh S được hưởng là 315.287.900đ (Ba trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

Trên diện tích đất của anh S được quyền sử dụng có ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng ông Trần Viết D và bà Trần Thị Đ là bố mẹ đẻ của anh S làm trước đây, trị giá nhà, công trình phụ, sân lát gạch = 92.302.000đ (Chín mươi hai triệu ba trăm linh hai nghìn đồng). Giao cho anh S được quyền sở hữu toàn bộ tài sản của ông D và bà Đ nhưng anh S phải giao lại cho ông D bà Đ trị giá phần tài sản anh được sở hữu = 92.302.000đ (Chín mươi hai triệu ba trăm linh hai nghìn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu chia ngôi nhà cấp bốn ba gian của chị Trần Thị H.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3.Về án phí: Căn cứ khoản 2 điều 147 Bộ luật TTDS; điểm a,b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chị Trần Thị H phải chịu 15.764.395đ (Mười lăm triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản chị H được hưởng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tại biên lai thu tiền số AA/2013/02672 ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc. Như vậy chị Trần Thị H còn phải nộp số tiền là 10.764.395đ (Mười triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng).

Anh Trần Thanh S phải chịu 15.764.395đ (Mười lăm triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản anh S được hưởng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án chị H, anh S, ông D được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà Trần Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trọng Hiền

